

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN VĂN NAM

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2014

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **TS. LÊ BẢO**

Phản biện 1: **PGS.TS. VÕ XUÂN TIẾN**

Phản biện 2: **PGS.TS. ĐỖ NGỌC MỸ**

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 23 tháng 01 năm 2014.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay, Việt Nam là nước nông nghiệp với 70% lực lượng lao động trong ngành Nông nghiệp, dân cư ở nông thôn chiếm khoảng 80%. Nông nghiệp là ngành có đóng góp quan trọng cho việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, duy trì được tốc độ tăng trưởng, giúp cho nền kinh tế Việt Nam ổn định, ít bị ảnh hưởng trong cuộc khủng hoảng tài chính thế giới vừa qua (năm 2008). Vì vậy, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã xác định “Phát triển nông nghiệp toàn diện, hiệu quả, bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy ưu thế của nền nông nghiệp nhiệt đới gắn với giải quyết tốt các vấn đề nông dân, nông thôn”. Tuy Phước là huyện đồng bằng lớn ở phía Nam tỉnh Bình Định. Trong những năm qua, phát triển nông nghiệp của huyện có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên sự phát triển của nền nông nghiệp còn bộc lộ nhiều yếu kém và khiếm khuyết. Trước tình hình đó, cần có những giải pháp thiết thực khắc phục những khó khăn trên nhằm đẩy mạnh nông nghiệp phát triển đạt hiệu quả ngày càng cao và bền vững. Do đó tác giả chọn đề tài “**Phát triển nông nghiệp huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định**” làm luận văn thạc sĩ kinh tế.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến phát triển nông nghiệp.

- Phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp huyện Tuy Phước trong thời gian qua, phát hiện những hạn chế và nguyên nhân.

- Đề xuất giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp huyện Tuy Phước trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là lý luận và thực tiễn phát triển nông nghiệp.

Phạm vi nghiên cứu

- Về mặt nội dung: Luận văn chỉ tập trung nghiên cứu phát triển nông nghiệp.

- Về mặt không gian: Tại huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Về mặt thời gian: Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp trong giai đoạn 2007-2012 và các giải pháp đề xuất trong luận văn có ý nghĩa trong những năm tới.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập tài liệu; Phương pháp phân tích hệ thống; Phương pháp biểu đồ.

- Phương pháp phân tích thực chứng; Phương pháp phân tích chuẩn tắc; Phương pháp tổng hợp; Phương pháp phân tích thống kê, phân tích so sánh và các phương pháp khác...

5. Bố cục của đề tài

Ngoài lời mở đầu, kết luận và tham khảo luận văn gồm 3 chương sau:

- Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển nông nghiệp.

- Chương 2: Thực trạng phát triển Nông nghiệp của huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Chương 3: Một số giải pháp phát triển Nông nghiệp huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Nghiên cứu ngoài nước

Nghiên cứu trong nước

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1.1. KHÁI QUÁT VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm về nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất chủ yếu của nền kinh tế. Theo nghĩa hẹp, ngành nông nghiệp gồm có hai tiểu ngành là trồng trọt,

chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp. Theo nghĩa rộng, ngành nông nghiệp gồm có các ngành là nông nghiệp theo nghĩa hẹp (gồm trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp), lâm nghiệp và ngư nghiệp.

1.1.2. Vai trò của nông nghiệp

- Ngành nông nghiệp cung cấp lương thực thực phẩm cho nhu cầu xã hội.

- Nông nghiệp là một trong những ngành quan trọng và phức tạp.

- Ngành nông nghiệp cung cấp yếu tố đầu vào cho phát triển công nghiệp và khu vực đô thị.

1.1.3. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp

- Sản xuất nông nghiệp có tính vùng; Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu; Đối tượng sản xuất nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi; Sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ cao.

1.1.4. Khái niệm về phát triển nông nghiệp

Thuật ngữ phát triển Nông nghiệp được dùng nhiều trong đời sống kinh tế - xã hội. Theo GS.TS Đỗ Kim Chung cho rằng: Phát triển nông nghiệp thể hiện quá trình thay đổi của nền nông nghiệp ở giai đoạn này so với giai đoạn trước đó và thường đạt ở mức độ cao hơn cả về lượng và chất.

1.1.5. Các lý thuyết về phát triển nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp là một quá trình lâu dài, cũng được phân chia thành các giai đoạn. Mỗi lý thuyết kinh tế sẽ phân chia quá trình đó thành các giai đoạn phát triển khác nhau.

1.2. NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1.2.1. Phát triển các cơ sở sản xuất nông nghiệp

a. Trang trại : Là cơ sở sản xuất cơ bản trong chu trình sản xuất lương thực, ở Việt Nam, kinh tế trang trại tương đối phát triển. Trang trại có thể được sở hữu và điều hành bởi một cá nhân, cộng đồng, gia đình, tổng công ty hoặc một công ty.

b. Hợp tác xã: Là một tổ chức kinh doanh thuộc sở hữu và điều hành bởi một nhóm các cá nhân cho lợi ích lẫn nhau của họ. Phân cho mỗi địa phương có một tổ chức HTX do chủ nhiệm hợp tác xã quản lí...

c. Các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp: Được thành lập theo Luật Doanh nghiệp và hoạt động trên cơ sở liên kết từ khâu sản xuất đến chế biến và tiêu thụ nông sản.

1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp

Cơ cấu kinh tế là tập hợp các bộ phận hợp thành tổng thể nền kinh tế và mối tương quan tỉ lệ giữa các bộ phận hợp thành so với tổng thể; Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp là sự chuyển dịch toàn diện cả cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu vùng kinh tế.

1.2.3. Huy động các nguồn lực phát triển nông nghiệp

a. Đất đai: Là cơ sở tự nhiên, là tiền đề của mọi quá trình sản xuất. Đất đai tham gia vào hầu hết các quá trình sản xuất của xã hội. Trong nông nghiệp, ruộng đất tham gia với tư cách yếu tố tích cực của sản xuất, là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được.

b. Lao động: Lao động là lực lượng sản xuất quan trọng nhất của xã hội. Việc nghiên cứu nguồn nhân lực trong nông nghiệp có ý nghĩa rất to lớn đối với sự phát triển của nông nghiệp.

c. Vốn: Sản xuất vận động không ngừng từ phạm vi sản xuất sang phạm vi lưu thông và trở về sản xuất.

d. Cơ sở vật chất - kỹ thuật nông nghiệp

Kết cấu hạ tầng là tổng thể các cơ sở, vật chất, kỹ thuật, kiến trúc đóng vai trò nền tảng cho các hoạt động KT-XH được diễn ra một cách bình thường.

e. Công nghệ sản xuất nông nghiệp

Công nghệ theo nghĩa chung nhất là tập hợp những hiểu biết về các phương thức và phương pháp hướng vào cải tạo tự nhiên, phục vụ các nhu cầu con người.

1.2.4. Đẩy mạnh thâm canh trong nông nghiệp

Thâm canh nông nghiệp là tất yếu khách quan khi đất đai nông nghiệp ngày càng thu hẹp, nhu cầu nông nghiệp ngày càng tăng, khoa học công nghệ ngày càng phát triển nhờ áp dụng các tiến bộ KH-CN vào SXNN.

1.2.5. Tăng cường liên kết sản xuất trong nông nghiệp

Liên kết kinh tế là sự hợp tác của các đối tác trên chuỗi giá trị để đưa nông sản từ sản xuất đến nơi tiêu thụ; liên kết ngang là mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành với các doanh nghiệp của các ngành khác có liên quan; liên kết dọc là sự liên kết các khâu trên chuỗi cung cấp, mức độ liên kết tùy thuộc vào qui mô của các trang trại.

1.2.6. Nâng cao kết quả sản xuất nông nghiệp

a. Kết quả sản xuất nông nghiệp: Là những gì nông nghiệp đạt được sau một chu kỳ sản xuất nhất định được thể hiện bằng số lượng sản phẩm, giá trị sản phẩm, giá trị sản xuất của nông nghiệp.

b. Tích lũy và nâng cao đời sống người lao động

Phát triển nông nghiệp thể hiện ở kết quả sản xuất, tức là thể hiện sự tích lũy và nâng cao đời sống của người lao động.

c. Cung cấp sản phẩm hàng hoá

Cung cấp sản phẩm hàng hoá nông nghiệp cho nền kinh tế gồm có nhóm sản phẩm tiêu dùng cuối cùng cho sinh hoạt và nhóm sản phẩm tiêu dùng trung gian.

d. Tăng quy mô sản xuất các doanh nghiệp nông nghiệp

Tăng quy mô sản xuất các doanh nghiệp nông nghiệp là quá trình tăng lên về vốn, cơ sở vật chất, lao động, đất đai...

1.2.7. Các tiêu chí đánh giá phát triển nông nghiệp

a. Tiêu chí đánh giá về gia tăng các cơ sở sản xuất nông nghiệp

Số lượng các cơ sở sản xuất qua các năm; tốc độ tăng và mức tăng của các cơ sở sản xuất; tăng trưởng giá trị SXNN.

b. Tiêu chí thể hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp

- Tỷ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP; cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành nông, lâm, ngư nghiệp; cơ cấu diện tích các loại cây trồng, diện tích các loại mặt nước NTTS.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động.

c. Tiêu chí đánh giá về gia tăng các yếu tố nguồn lực

Diện tích đất và tình hình sử dụng đất; Năng suất ruộng đất qua các năm; Lao động và chất lượng lao động qua các năm.

d. Tiêu chí đánh giá trình độ thâm canh trong nông nghiệp

Mức đầu tư trên một đơn vị diện tích và trên lao động nông nghiệp; diện tích đất trồng trọt được tưới, tiêu bằng hệ thống thủy lợi.

e. Tiêu chí đánh giá về hình thức liên kết kinh tế trong nông nghiệp

Liên kết đó đảm bảo tôn trọng tính độc lập; liên kết đó phải tăng khả năng cạnh tranh.

g. Các chỉ tiêu đánh giá kết quả sản xuất nông nghiệp:

Số lượng, giá trị sản phẩm các loại được sản xuất ra; số lượng, giá trị sản phẩm hàng hoá các loại; Số lượng và giá trị sản lượng của từng năm.

Mức tăng và tốc độ tăng của sản lượng qua các năm.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PTNN

1.3.1. Điều kiện tự nhiên

1.3.2. Điều kiện kinh tế xã hội

1.3.3. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1.3.4. Các chính sách phát triển nông nghiệp

1.3.5. Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1.4. KINH NGHIỆM PTNN Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1.4.1. Kinh nghiệm của huyện Hoài Nhơn, tỉnh BĐ

1.4.2. Kinh nghiệm của huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
HUYỆN TUY PHƯỚC

2.1. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HUYỆN TUY PHƯỚC

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

b. Khí hậu, thời tiết

c. Về tài nguyên thiên nhiên: Số liệu bảng 2.1. Theo số liệu thống kê đất 31/12/2012 thì tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Tuy Phước là 21.712,57ha, trong đó: Diện tích nhóm Đất nông nghiệp 13.322,14ha, chiếm 61,36% so với tổng diện tích tự nhiên.

d. Hệ thống thủy văn, tài nguyên nước:

2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

a. Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Từ bảng 2.2. GTSX và cơ cấu ngành huyện Tuy Phước trong thời gian qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2007-2012 huyện Tuy Phước bình quân đạt 10,3%.

b. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản: Là những ngành quan trọng của huyện, nên sẽ được trình bày kỹ tại phần 2.2.

c. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Số liệu bảng 2.3. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2007-2012 phát triển và lan tỏa rộng. Tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2007 chỉ là 141.223 triệu đồng và tăng dần, đến năm 2012 đạt 313.234 triệu đồng (theo giá cố định 1994), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2007 - 2012 đạt 15,4%.

d. Thương mại dịch vụ: Số liệu bảng 2.4. Tình hình ngành thương mại, dịch vụ trên địa bàn năm 2007 giá trị sản xuất ngành thương mại dịch vụ huyện Tuy Phước đạt 350.749 triệu đồng, tăng dần đến năm

2012 giá trị sản xuất ngành này đạt 659.922 triệu đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 12,5%.

e. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội: Trong thời gian, đã từng bước cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, diện mạo nông thôn được đổi mới, tạo động lực để phát triển kinh tế gắn với công bằng và tiến bộ xã hội.

2.1.3. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện

a. Về thủy lợi

b. Về giao thông nông thôn

c. Về mạng lưới điện nông thôn

2.1.4. Chính sách phát triển nông nghiệp của huyện

Chính sách đất đai và đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất; chính sách phát triển chăn nuôi và phát triển ngành thủy sản cả về khai thác, chế biến và nuôi trồng; chính sách phát triển kinh tế vườn, kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý bảo vệ rừng.

2.2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC TRONG THỜI GIAN QUA

2.2.1. Tình hình phát triển các cơ sở sản xuất nông nghiệp

a. Hợp tác xã: Đến nay Huyện đã triển khai thực hiện sáp nhập từ 23 Hợp tác xã nông nghiệp xuống còn 16 HTXNN, quá trình kinh doanh có 09 HTXNN kinh doanh có lãi, chiếm tỷ lệ 56%, đạt 64% so kế hoạch. Tổng số vốn lưu động đến 31/12/2012 là 48,2 tỷ đồng, tăng 17,9 tỷ đồng so với năm 2011.

b. Kinh tế trang trại: Đến nay toàn huyện có 48 trang trại (17 trang trại chăn nuôi, 06 trang trại lâm nghiệp, 23 trang trại nuôi trồng thủy sản, 01 trang trại trồng cây lâu năm và 01 trang trại kinh doanh tổng hợp) có mức thu nhập từ vài chục triệu đến vài trăm triệu đồng/năm.

c. Doanh nghiệp nông nghiệp: Hiện nay huyện chỉ có 03 doanh nghiệp hoạt động về nông nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp nông

nghiệp còn khiêm tốn do đầu tư vào nông nghiệp huyện còn thấp, tiềm ẩn nhiều rủi ro khi bị thiên tai, dịch bệnh, khả năng thu hồi vốn chậm.

d. Kinh tế hộ gia đình: Sự phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện có sự góp phần rất lớn của kinh tế hộ gia đình. Do đó, việc nghiên cứu các mô hình sản xuất kinh tế hộ gia đình vào sản xuất hàng hóa nhằm nâng cao năng lực sản xuất của các hộ kinh tế nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết.

2.2.2. Tình hình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp huyện

Từ bảng 2.5. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản năm 2007 giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản đạt 405.853 triệu đồng đến năm 2012 tăng lên 559.017 triệu đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 5,7%.

Bảng 2.5. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản

Chỉ tiêu GTSX	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TTBQ giai đoạn
Nông, lâm, thủy sản	405.853	428.496	479.732	511.158	536.257	559.017	5,7%
Nông nghiệp	338.488	357.877	400.505	425.560	440.910	457.450	5,2%
Lâm nghiệp	16.348	15.377	15.479	15.886	16.230	21.609	6,2%
Thủy sản	51.017	55.242	63.748	69.712	79.117	79.958	8,7%

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tuy Phước 2012

Nông nghiệp thuần túy bao gồm ngành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Theo bảng số liệu 2.6 ta thấy giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn năm 2007-2012 có xu hướng tăng. Tăng trưởng bình quân giai đoạn của ngành nông nghiệp đạt 5,2% trong đó ngành dịch vụ nông nghiệp và chăn nuôi có mức tăng trưởng cao lần lượt là 20,9% và 9,7%.

Bảng 2.6. Giá trị sản xuất nội bộ ngành nông nghiệp*(Theo giá cố định năm 1994. Đvt: Triệu đồng)*

Chỉ tiêu GTSX	2007	2008	2009	2010	2011	2012	TT BQ giai đoạn
Nông nghiệp	338.488	375.877	400.505	425.560	440.910	457.450	5,20%
Trồng trọt	215.128	224.317	221.593	224.273	228.212	229.940	1,70%
Chăn nuôi	115.552	137.213	159.736	185.163	195.130	207.126	9,70%
Dịch NN	7.808	14.347	19.176	16.124	17.568	20.384	20,90%

*“Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tuy Phước 2012”***2.2.3. Tình hình huy động các nguồn lực phát triển nông nghiệp**

a. Về đất đai: Theo bảng 2.7. Tình hình biến động các loại đất từ năm 2005-2012 đến năm 2012 quỹ đất sử dụng cho nông nghiệp tăng thêm 6,9% tương ứng với 863,64ha và quỹ đất phi nông nghiệp tăng lên 2,4% tương ứng với 158,44ha. Tương ứng với đó là quỹ đất chưa sử dụng giảm 39,9% tương ứng với 1.022,08ha.

b. Nguồn vốn đầu tư cho Nông nghiệp: Số liệu bảng 2.8. Trong tổng số vốn đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện, vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ SXNN chiếm tỷ lệ khá lớn 40,47%, điều này chứng tỏ huyện cũng quan tâm đến đầu tư cho nông nghiệp, việc đầu tư này chủ yếu là xây dựng các tuyến đê, hồ chứa, đập dâng, kênh tưới nội đồng...

Bảng 2.8. Vốn đầu tư cho nông nghiệp*Đvt: Triệu đồng*

Năm	Vốn đầu tư ngân sách	Trong đó đầu tư cho NN	
		Tổng số	Tỷ trọng (%)
2007	56.973	13.646	23,95
2008	44.236	14.525	32,84
2009	119.073	34.031	28,58
2010	186.933	64.049	34,26
2011	161.200	56.399	34,99
2012	250.156	148.630	59,41
Cộng	818.571	331.280	40,47

“Nguồn: Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Tuy Phước 2012”

Số liệu bảng 2.9. Vay vốn tại NHNN & PTNT huyện Tuy Phước. Nhu cầu vay vốn của nhân dân là lớn, trong khi số vốn được vay chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân.

c. Lao động: Từ bảng 2.10 cho thấy lao động trong ngành nông nghiệp ngày càng giảm, lao động trong các ngành công nghiệp xây dựng, thương mại dịch vụ tăng lên. Đây là sự chuyển dịch lao động đúng hướng.

d. Áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

Việc áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh. Đến nay, hầu hết các diện tích cây lương thực, thực phẩm, vật nuôi đều được sử dụng giống mới cho năng suất cao.

2.2.4. Tình hình thâm canh trong nông nghiệp

Số liệu bảng 2.11. Diện tích và năng suất cây trồng chủ yếu giai đoạn 2007-2012 tổng diện tích cây gieo trồng hằng năm (năm 2012 là 18.698,3 ha so với năm 2011 giảm 344,2 ha, giảm 1,81%), trong đó năng suất cây lúa năm 2012 đạt 6,69 tấn/ha.

2.2.5. Tình hình liên kết sản xuất nông nghiệp

Liên kết nội ngành giữa trồng trọt và chăn nuôi đã tạo điều kiện phát triển các cây trồng phù hợp; Liên kết vùng sinh thái nhằm khai thác hiệu quả các nguồn lực ngoài việc kết hợp trồng cây lâu năm với chăn nuôi gia súc, các hình thức canh tác sinh thái VAC, VACR; Liên kết ngang hình thành các vùng chuyên canh

2.2.6. Kết quả sản xuất nông nghiệp

a. Về ngành nông nghiệp (Số liệu bảng 2.12. và 2.13 giai đoạn 2007-2012)

Đối với ngành trồng trọt: Sản lượng lương thực hàng năm đạt tương đối cao (100.934 tấn năm 2011 và 101.014 tấn năm 2012) và năng suất ngày càng tăng như năng suất lúa tăng từ 60,2 tạ/ha năm 2007 lên 65,5 tạ/ha; năng suất ngô tăng từ 53 tạ/ha năm 2007 lên 57,4 tạ/ha; năng suất lạc từ 19,2 tạ/ha năm 2007 lên 25,5 tạ/ha năm 2012.

Đối với ngành chăn nuôi: Tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 45,3% ngành nông nghiệp. Ngành chăn nuôi huyện có nuôi lợn, gà, vịt, bò vàng và trâu được nuôi phổ biến ở các xã. Tính đến cuối năm 2012 tổng đàn trâu của huyện đạt 1.148 con, đàn bò đạt 14.582 con, đàn lợn đạt 49.810 con.

b. Lâm nghiệp: Từ bảng 2.14. Tình hình lâm nghiệp không phải là thế mạnh trong cơ cấu nông nghiệp của huyện nhưng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp có sự tăng trưởng năm 2007 đạt 16.348 triệu đồng đến năm 2012 đạt 21.609 triệu đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 5,4%.

c. Về thủy sản: Số liệu bảng 2.15. Tình hình sản xuất nuôi trồng thủy sản tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 8,7%. Trong đó giá trị ngành khai thác đạt 13.794 triệu đồng, giá trị ngành nuôi trồng đạt 65.318 triệu đồng, tốc độ tăng 5,2%.

d. Hệ số sử dụng đất nông nghiệp: Từ bảng 2.16 Diện tích đất gieo trồng hàng năm 2012 là 19.499 ha giảm 128 ha so với năm 2011 giảm 0,65%. Phần lớn là đất trồng lúa 2 vụ và các cây trồng hàng năm khác như lạc, đậu tương, cá loại rau nên hệ số sử dụng đất năm 2012 là 2,27 lần tăng 0,02 lần so với năm 2011.

e. Thu nhập, việc làm trong nông nghiệp: Đến nay, tại huyện có 88.535 lao động làm nông nghiệp, chiếm 82,9% tổng số lao động toàn huyện.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HUYỆN TUY PHƯỚC TRONG THỜI GIAN QUA

2.3.1. Những mặt thành công

- Đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi, thâm canh tăng vụ.
- Áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất.
- Hình thành các vùng sản xuất như: Vùng chuyên canh cây lúa theo mô hình “canh tác lúa bền vững”, hình thành các cánh đồng mẫu lớn tại hầu hết các xã trên địa bàn huyện.

- Kinh tế tập thể tuy không đạt kết quả khả quan nhưng đã tạo ra được một lượng hàng hóa đáng kể; Cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngày càng được đầu tư nhiều hơn.

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trong nền kinh tế.

2.3.2. Những mặt hạn chế

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp còn chậm .

- Việc tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng theo Quyết định 80 của Thủ tướng chính phủ thực hiện chưa rộng rãi, quy mô nhỏ.

- Kỹ thuật sản xuất của người dân chưa đáp ứng được nhu cầu nên sản xuất giống chưa đạt tiêu chuẩn, chưa xây dựng được mô hình điểm để nhân rộng. Sản lượng nông sản hàng năm trên địa bàn huyện được sản xuất với số lượng tương đối lớn nhưng chưa có cơ sở chế biến, còn tình trạng bị thương lái ép giá vào mùa thu hoạch rộ.

2.3.3. Nguyên nhân của những mặt hạn chế

- Vốn đầu tư cho nông nghiệp còn thấp, khả năng thu hút vốn kém, lao động nông nghiệp có tập quán sản xuất lạc hậu; trình độ dân trí thấp.

- Đất đai sử dụng chưa hiệu quả, năng suất, hệ số sử dụng và diện tích đất sử dụng còn thấp.

- Công tác thu hoạch, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản chưa được quan tâm, công tác khuyến nông còn hạn chế.

- Tỷ trọng chăn nuôi và tỷ trọng cây trồng có giá trị gia tăng cao chiếm tỷ trọng thấp nhưng chậm chuyển đổi.

- Cơ sở vật chất phục vụ SXNN còn thiếu, giống vật nuôi, cây trồng bố trí chưa phù hợp.

- Thị trường tiêu thụ nông sản còn nhiều biến động, chưa tạo được sự phối hợp đồng bộ giữa sản xuất - chế biến với tiêu thụ nông sản.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HUYỆN TUY PHƯỚC

3.1. QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

3.1.1. Quan điểm phát triển nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa.

+ Phát triển nông nghiệp phải phù hợp với nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành có liên quan của huyện đến năm 2020.

+ Phát triển nông nghiệp phải xác định được hướng phát triển cho từng vùng, từng xã trên cơ sở lợi thế so sánh để làm cơ sở tập trung đầu tư tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị mang tính đặc thù của địa phương.

- Phát triển nông nghiệp gắn với việc triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới.

3.1.2. Mục tiêu phát triển nông nghiệp

a. Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững,

- Tiếp tục đổi mới, củng cố phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn, giải quyết ngày càng nhiều việc làm cho người lao động nông thôn, khuyến khích phát triển trang trại, kinh tế hộ,

- Xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện, tiến bộ.

- Nâng cao trình độ dân trí của nông dân, tăng tỷ lệ lao động trong độ tuổi có công ăn việc làm ổn định.

b. Các mục tiêu cụ thể: Theo bảng 3.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2020 của huyện Tuy Phước phấn đấu đạt các chỉ tiêu chủ yếu:

tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân cả giai đoạn tăng 16%, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 30%, nông, lâm, ngư nghiệp 5% (nông nghiệp 3,5%, lâm nghiệp 3,5% và thủy sản 10,5%), thương mại - dịch vụ tăng 23%.

3.1.3. Phương hướng phát triển nông nghiệp

a. Phương hướng phát triển kinh tế ngành

Xây dựng nền nông nghiệp thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, đẩy mạnh công nghệ giống tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp cho từng lĩnh vực sau:

Lĩnh vực trồng trọt: Giá trị sản xuất của lĩnh vực trồng trọt đến năm 2020: 234.645 triệu đồng chiếm 43,2% trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng bình quân/năm giai đoạn 2011-2015 là 1,7%. Đến năm 2020 là 236.646 triệu đồng chiếm 30,9% trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Tốc độ giai đoạn 2016-2020 là 1,5%.

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất của lĩnh vực chăn nuôi đến năm 2015 là 273.435 triệu đồng chiếm 50,2% trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng bình quân/năm giai đoạn 2011-2015 là 9,2%. Đến năm 2020 là 434.398 triệu đồng chiếm 56,7% trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 9,7%.

Lâm nghiệp: Phát triển sản xuất ngành lâm nghiệp toàn diện, bền vững bảo vệ vốn rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

Ngư nghiệp: Xác định loại thủy sản nuôi chủ lực của huyện, thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh, hỗ trợ giống và tìm kiếm thị trường đầu ra cho ngành thủy sản của huyện.

Dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp: Giá trị của lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp đến năm 2015: 36.022 triệu đồng chiếm 6,6% trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng bình quân/năm giai đoạn 2011-2015: 20,1%. Đến năm 2020 là 93.046 triệu đồng chiếm 12,1%

trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 20,3%.

b. Phương hướng bố trí sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp giảm 227,29ha. Mở rộng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 510,5ha và giảm diện tích nhóm đất chưa sử dụng 283,21ha để đưa vào nhóm đất sản xuất nông nghiệp.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

3.2.1. Hoàn thiện quy hoạch phát triển nông nghiệp

Đây là vấn đề mà huyện đặc biệt quan tâm trong thời gian qua. Tuy nhiên, trên cơ sở điều kiện tự nhiên và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tác giả đề nghị quy hoạch phát triển kinh tế vùng (gồm 13 đơn vị hành chính xã, thị trấn) thành 3 vùng kinh tế, cụ thể như sau:

Vùng 1 (Vùng có tiềm năng về cây công nghiệp): Bao gồm 2 xã phía tây nam huyện Tuy Phước là xã Phước An và Phước Thành. Vùng này chủ yếu phát triển kinh tế trang trại, vườn rừng, vườn đồi với các loại cây nguyên liệu, cây ăn quả; kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm và cá nước ngọt. Khuyến khích phát triển công nghiệp, dịch vụ .

Vùng 2 (có tiềm năng về cây lúa và thủy sản): Bao gồm 4 xã khu đông của Huyện Tuy Phước là xã Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Thuận, Phước Sơn. Đối với vùng này, bên cạnh chuyên canh cây lúa, cần tập trung phát triển các loại cây công nghiệp hằng năm có giá trị kinh tế, sản xuất rau sạch, trồng hoa, cây cảnh; phát triển chăn nuôi gia cầm với quy mô hộ gia đình và trang trại.

Vùng 3 (Vùng chuyên canh cây lúa): Bao gồm các xã còn lại của huyện Tuy Phước dựa vào quy hoạch tổng thể sắp xếp dân cư, tổ chức sản xuất nông nghiệp đặc biệt là cây lúa thực hiện đề án chuyển đổi đất sản xuất 2 vụ lúa hiệu quả thấp sang 2 vụ lúa/năm.

3.2.2. Phát triển các cơ sở sản xuất nông nghiệp

a. Kinh tế hộ gia đình: Khuyến khích, tạo điều kiện cho kinh tế hộ gia đình thật sự chuyển biến rõ rệt, trước tiên đối với những hộ sản xuất kém hiệu quả, cần có những biện pháp hỗ trợ thông qua các chương trình, dự án...

b. Hợp tác xã: Trong thời gian đến huyện tiến hành rà soát những hợp tác xã làm ăn có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để các hợp tác xã này tiếp tục sản xuất kinh doanh.

c. Phát triển kinh tế trang trại

Tiến hành quy hoạch để tạo mặt bằng sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp bằng việc dành quỹ đất xây dựng các cụm công nghiệp cho các doanh nghiệp nông nghiệp thuê.

- Thực hiện tốt chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn về miễn giảm tiền thuê đất, thuế sử dụng đất ở.

3.2.3. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp

Từ bảng 3.3. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp huyện Tuy Phước đến năm 2020 chuyển đổi cơ cấu SXNN đúng mục tiêu, cần phải khai thác và phát huy tốt các tiềm năng thế mạnh về nông nghiệp, thủy sản, đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp.

3.2.4. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển nông nghiệp

a. Đất đai

- Sử dụng một cách tiết kiệm quỹ đất nông nghiệp, đặc biệt là việc chuyển đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng khác. - Phải kết hợp chặt chẽ giữa khai thác với bảo vệ, bồi dưỡng và cải tạo ruộng đất.

- Ngành nông nghiệp của huyện phải đẩy mạnh thâm canh, tích cực thực hiện công tác tăng vụ và đẩy mạnh việc thực hiện công tác dồn điền đổi thửa trên địa bàn huyện theo quy hoạch.

b. Lao động: Việc điều chỉnh sức lao động từ nơi đông đến những vùng thưa dân trong huyện có ý nghĩa thiết thực trong việc sử dụng nguồn nhân lực trong nội bộ địa phương mình. Dự báo từ nay đến 2020, lao động nông thôn tại huyện Tuy Phước tiếp tục tăng lên và giải quyết việc làm theo hướng:

- Xây dựng cơ cấu kinh tế của huyện một cách hợp lý sẽ có ý nghĩa đối với việc sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn lao động tại huyện, trong đó có lao động nông nghiệp.

- Phân bổ lao động giữa các vùng của huyện một cách hợp lý là một trong những biện pháp quan trọng để sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn nhân lực trong nông nghiệp.

c. Vốn: Nguồn vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp huyện bao gồm:

- Ngân sách đầu tư cho Nông nghiệp: Ngân sách cho đầu tư phát triển Nông nghiệp chủ yếu là đầu tư xây dựng thủy lợi, cơ sở hạ tầng nông thôn và hỗ trợ giá...

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào Nông nghiệp: Cần có chính sách ưu đãi đối với các cá nhân và tổ chức đầu tư vào lĩnh vực này, có mức thuế suất thấp, miễn hoặc giảm thuế thời gian đầu, tín dụng lãi suất thấp và dài hạn...

- Tạo vốn đầu tư thông qua vay, tín dụng: Khai thác có hiệu quả tín dụng Nhà nước và tư nhân cho đầu tư phát triển Nông nghiệp.

d. Khoa học công nghệ: Để phát triển nông nghiệp của huyện, về khoa học - công nghệ thì yêu cầu đặt ra không chỉ dừng lại ở yếu tố giống, mà công nghệ phải tác động mạnh mẽ vào các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp một cách đồng bộ. Đồng thời chú trọng đến các vật tư kỹ thuật như phân bón, thuốc trừ sâu,...

e. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng cho nông nghiệp

Để đảm bảo cho nông nghiệp của huyện Tuy Phước phát triển trong thời gian đến cần tăng cường cơ sở hạ tầng ở nông thôn huyện cả về lượng và về chất.

Đồng ruộng là cơ sở hạ tầng cơ bản của nông nghiệp cần có biện pháp quản lý chặt chẽ quỹ đất, điều này được thực hiện qua phòng tài nguyên - môi trường, trung tâm phát triển quỹ đất huyện.

Về hệ thống các công trình thủy lợi, cần tiếp tục xây dựng các công trình đầu mối, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương nội đồng, đẩy nhanh tốc độ kiên cố hóa kênh mương.

Nâng cao tỷ trọng diện tích tưới tiêu phục vụ thâm canh lúa, màu, cây công nghiệp trước hết ở những vùng chuyên canh như các xã ở vùng 2, vùng 3...

f. Hoàn thiện các chính sách phát triển nông nghiệp của huyện

Chính sách đất đai: Tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi thu hút đầu tư. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, nhân dân chủ động đầu tư.

Chính sách khuyến nông, khuyến ngư: Tiếp tục thực hiện tốt công tác tập huấn, hướng dẫn về lịch thời vụ, giống, kỹ thuật chăm sóc, bảo vệ thực vật cho nông dân. Ngành nông nghiệp của huyện cần tích cực phối hợp với các địa phương hướng dẫn thực hiện các biện pháp chăm sóc, phục hồi cây trồng sau rét, phòng trừ dịch bệnh và chủ động phòng chống hạn, nhiễm mặn.

Chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở chế biến sản phẩm: Hiện nay, trên địa bàn huyện đã có một số cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản như các xưởng cưa gỗ, xí nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu, các xưởng mộc, xí nghiệp chế biến thủy sản... đã giải quyết một phần đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện.

3.2.5. Đẩy mạnh thâm canh trong nông nghiệp

Thực hiện thâm canh nông nghiệp nhằm góp phần xây dựng nền

nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, từng bước phân bố lại lao động trong nông nghiệp. Thâm canh phải đi đôi với mở rộng diện tích, nâng cao năng suất, tăng nhanh sản phẩm nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của kinh tế quốc dân

3.2.6. Tăng cường liên kết sản xuất nông nghiệp

Trong lựa chọn các mô hình liên kết nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp huyện nhà cần được ưu tiên lựa chọn theo thứ tự như sau:

a. Mô hình liên kết “ 4 nhà”: Nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học, Nhà nước. Mục đích của liên kết “4 nhà” là: Giúp đỡ lẫn nhau tạo nên sức mạnh tổng hợp; Thông qua liên kết, sản xuất mang tính quy mô cao, hiện đại, hạn chế rủi ro và hiệu quả cao; Liên kết chỉ có lợi cho sản xuất của người nông dân và cho cả nhà doanh nghiệp.

b. Mô hình liên kết giữa doanh nghiệp, ngân hàng, các hộ nông dân

- Mục tiêu của mô hình liên kết này nhằm gắn kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thành một thể thống nhất.

- Trong liên kết, doanh nghiệp thực hiện một số khâu để thúc đẩy liên kết có hiệu quả đó là cho vay hỗ trợ người nông dân, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội.

- Người sản xuất cung cấp sản phẩm theo hợp đồng theo mức giá thỏa thuận và giảm rủi ro về thị trường tiêu thụ, ổn định thị trường và giá bán. Doanh nghiệp có vùng nguyên liệu gia công, bảo đảm ổn định nguyên liệu chế biến, ổn định giá, ít lệ thuộc vào biến động thị trường.

c. Mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với trang trại, ngân hàng

Đối với mô hình liên kết này thì doanh nghiệp hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ, cây và con giống và thức ăn theo định mức cho trang trại; trang trại trực tiếp sản xuất và cung cấp sản phẩm đầu ra cho doanh nghiệp, doanh nghiệp đảm bảo bao tiêu sản phẩm và giá cả ổn định. Các nhà liên kết với nhau thông qua hợp đồng có thời hạn. Ngân hàng

hỗ trợ vốn cho chủ trang trại và mô hình này trong thực tế thường áp dụng phổ biến ở ngành chăn nuôi.

d. Mô hình liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã

Đối với mô hình này hợp tác xã ký kết hợp đồng liên kết với doanh nghiệp, doanh nghiệp cung ứng giống và hướng dẫn kỹ thuật, quy trình sản xuất... cho xã viên hợp tác xã. Khi thu hoạch, doanh nghiệp trực tiếp bao tiêu với giá ổn định thỏa thuận trong hợp đồng. Ngoài ra hợp tác xã còn liên kết với doanh nghiệp trong mua bán, tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp tại nông thôn;

3.2.7. Phát triển ngành trồng trọt và chăn nuôi

a. Đối với ngành trồng trọt: Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và tính bền vững.

Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu giống cây trồng theo vùng sản xuất tập trung đã được quy hoạch, nâng cao hiệu quả thâm canh để tăng năng suất cây trồng. Tập trung phát triển lúa nước. Trồng những giống ngô có năng suất cao. Phát triển các cây họ đậu tại các xã Khu Đông và các xã vùng 3 của huyện.

b. Đối với chăn nuôi

Tiếp tục xúc tiến quy hoạch các điểm chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung, xúc tiến các thủ tục để triển khai nhanh các dự án về chăn nuôi lợn và bò, gà và các dự án chăn nuôi khác, chú trọng đến việc tổ chức đánh giá nhân rộng các mô hình chăn nuôi gà, phát triển chăn nuôi gia súc theo hướng trang trại, gia trại.

Cải tiến nâng cao chất lượng đàn giống chủ yếu lai tạo giống mới, nâng cao tầm vóc sinh hóa đàn bò, tuyển chọn lọc lại đàn trâu, nạc hóa đàn heo, phát triển giống địa phương.

3.2.8. Mở rộng thị trường tiêu thụ

Để có thị trường nông nghiệp và nông thôn phát triển mạnh, cần có các chính sách khuyến khích mở rộng các chợ nông thôn, các cửa hàng

đại lý, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào thị trường nông thôn, khai thông luồng hàng hóa vật tư, nông sản từ sản xuất đến thị trường.

Sản xuất phải gắn với thị trường vì thị trường có tác dụng thúc đẩy mở rộng sản xuất hàng hóa.

Tăng cường thông tin thị trường, nhất là thông tin dự báo thị trường trên các phương tiện truyền thông để nông dân nắm bắt và định hướng sản xuất phù hợp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong giai đoạn hiện nay, phát triển nông nghiệp huyện Tuy Phước là vấn đề cấp thiết, là một chiến lược lớn nằm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời kỳ 2010-2020. Thực hiện phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng cao mọi mặt đời sống của người nông dân; thực hiện tốt nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Trong quá trình nghiên cứu tác giả đã vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu để qua đó đã trình bày những luận cứ khoa học để phát triển nông nghiệp huyện Tuy Phước, và đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp huyện. Rút ra được những thành quả đạt được cũng như các mặt hạn chế trong quá trình phát triển nông nghiệp. Giải thích một số nguyên nhân cơ bản làm giảm hiệu quả phát triển nông nghiệp của huyện.

Trên cơ sở phương hướng phát triển nông nghiệp tại huyện Tuy Phước tác giả đưa ra những giải pháp cơ bản nhằm phát triển nông nghiệp, khai thác tốt nguồn lực, phát huy lợi thế sẵn có, đảm bảo các

khâu từ đầu vào đến đầu ra, thị trường tiêu thụ nông sản cho nông dân...

Mặc dù đã có nhiều cố gắng bám sát đối tượng cũng như phạm vi nghiên cứu, song do năng lực của bản thân còn hạn chế nên một số nội dung mới chỉ dừng lại ở mức nêu lên tính logic, tính hệ thống của vấn đề. Những đề xuất trong các giải pháp chỉ là bước đầu cần được tiếp tục đầu tư nghiên cứu, hoàn thiện và cụ thể hóa hơn nhằm nâng cao tính khả thi của các giải pháp. Tác giả chân thành cảm ơn và trân trọng sự chỉ dẫn của các nhà khoa học, các chuyên gia kinh tế nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức của bản thân về lĩnh vực phát triển kinh tế nói chung và phát triển nông nghiệp nói riêng tại huyện Tuy Phước.

2. Kiến nghị

Để ngành nông nghiệp huyện Tuy Phước phát triển nhanh và có hiệu quả theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, tác giả có một số kiến nghị:

- Trung ương và UBND tỉnh hỗ trợ mạnh mẽ hơn cho sự phát triển nông nghiệp như tăng vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nhất là hệ thống thủy lợi, hệ thống giao thông nông thôn.

- Hỗ trợ đầu tư cho thực hiện các chương trình trọng điểm và các dự án ưu tiên đầu tư trước mắt.

- Nhà nước cần tổ chức sản xuất nông nghiệp thành những vùng tập trung với qui mô lớn, phát triển hợp tác xã nông nghiệp, kinh tế trang trại và các chính sách quản lý tiêu thụ nông sản thông qua thu mua, chế biến và bảo quản và đặc biệt là liên kết chặt bốn nhà trong khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Đề nghị Nhà nước có cơ chế khuyến khích áp dụng các phương thức sản xuất an toàn sinh thái, các công nghệ sạch hơn và sử dụng giống sạch bệnh. Khuyến khích người dân lựa chọn nhiều mô hình phát triển nhằm phát huy lợi thế của từng vùng sinh thái.

- Cần thực hiện chính sách “Ưu đãi nông nghiệp, nông thôn, nông

dân” để ổn định chính trị, xã hội. Vì đại bộ phận dân cư, sống chủ yếu ở nông thôn - nơi có điều kiện sống, học tập, giải trí... kém hơn so với thành thị, lao động trong lĩnh vực nông nghiệp nặng nhọc, độc hại, chịu nhiều rủi ro, dẫn đến kết quả là đời sống vừa khó khăn vừa bất ổn.

- Nhà nước phải có chính sách đúng đắn để hướng dẫn, giúp đỡ về: Tổ chức, tài chính, khoa học kỹ thuật công nghệ cho nông dân. Tuy nhiên, có chính sách đúng đắn vẫn là chưa đủ, quan trọng và quyết định là phải thực hiện chính sách với một quyết tâm cao, đầy thiện chí. Có như vậy phát triển nông nghiệp nông thôn mới đạt kết quả như mong đợi.

- Phải đẩy nhanh việc sửa đổi Luật đất đai và tuyên truyền, thảo luận, góp ý trong nhân dân để thực hiện đồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn theo hướng chuyên canh các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thâm canh, áp dụng cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.